

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCL

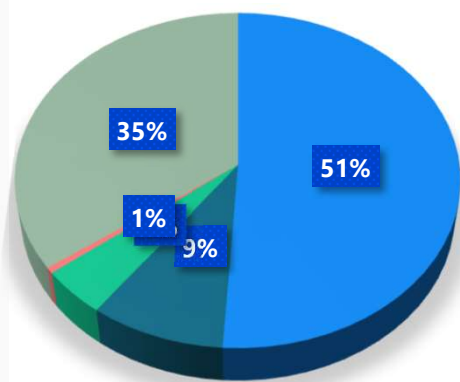
CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	36,550 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-0.5%	2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,335 - 40,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,102
Số lượng CPLH (CP)	30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,590
Sở hữu nước ngoài	12.82%
Beta	0.20

Cơ cấu cổ đông



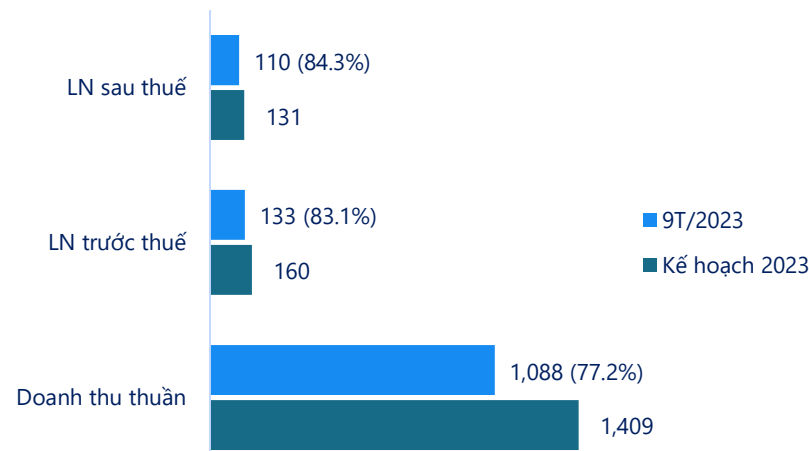
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

355.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 18.9 | -5.0%

Cùng kỳ: \uparrow 27.5 | +8.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,087.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 63.7 | +6.2%

LN thuần

Q3 2023

38.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 15.8 | -28.8%

Cùng kỳ: \uparrow 6.7 | +20.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

131.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 15.0 | +12.9%

LNTT

Q3 2023

38.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 15.8 | -28.8%

Cùng kỳ: \uparrow 6.7 | +20.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

132.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 16.5 | +14.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	355.7	328.2	8.4%	1,087.7	1,023.9	6.2%	Tài sản ngắn hạn	525.1	369.2	42.2%	53.8%
Giá vốn hàng bán	298.2	277.5	7.4%	912.3	854.6	6.8%	Tiền và tương đương tiền	103.6	91.1	13.6%	10.6%
Lợi nhuận gộp	57.5	50.6	13.6%	175.3	169.3	3.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	138.8	92.0	50.9%	14.2%
Doanh thu HĐTC	2.3	1.0	133.7%	13.4	6.0	121.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	271.5	174.6	55.5%	27.8%
Chi phí tài chính	0.2	0.3	-22.8%	0.8	0.9	-10.7%	Hàng tồn kho	7.7	9.3	-17.1%	0.8%
Chi phí lãi vay	0.2	0.3	-22.8%	0.8	0.9	-10.7%	Tài sản ngắn hạn khác	3.5	2.1	64.8%	0.4%
Chi phí bán hàng	7.9	8.5	-7.0%	24.9	22.6	10.2%	Tài sản dài hạn	450.5	447.7	0.6%	46.2%
Chi phí QLDN	17.7	17.7	-0.4%	51.4	50.5	1.8%	Các khoản phải thu dài hạn	17.0	2.3	627.9%	1.7%
LN thuần từ HĐKD	38.9	32.3	20.7%	131.2	116.2	12.9%	Tài sản cố định	268.9	283.6	-5.2%	27.6%
LN khác	-	0.0	100.0%	1.5	0.0	8423.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	38.9	32.3	20.7%	132.7	116.2	14.2%	Tài sản dở dang dài hạn	3.4	9.1	-62.9%	0.3%
Thuế TNDN	7.0	6.1	15.7%	22.4	20.7	7.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	149.8	141.7	5.7%	15.4%
Lợi nhuận sau thuế	31.9	26.2	21.8%	110.3	95.4	15.6%	Tài sản dài hạn khác	11.4	10.9	4.5%	1.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	31.6	27.8	13.7%	110.8	97.5	13.6%	Tổng cộng tài sản	975.6	816.9	19.4%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

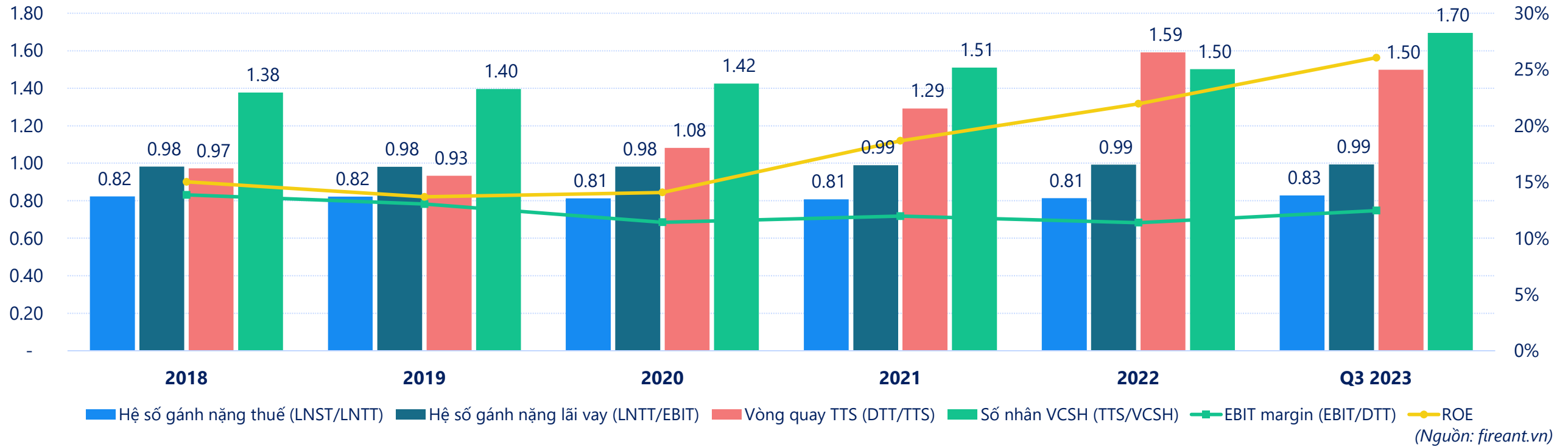
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.0	107.9	39.9	27.2	4.3	30.5	Nợ ngắn hạn	348.5	200.8	73.6%	35.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	14.3	0.5	2.9	11.1	26.0	Nợ vay ngắn hạn	5.4	7.2	-25.0%	0.6%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	2.4	125.6	1.9	1.8	3.0	Nợ dài hạn	56.9	60.5	-6.0%	5.8%
Lưu chuyển tiền thuần	21.3	17.1	35.1	14.2	23.6	21.8	Nợ vay dài hạn	12.7	16.3	-22.2%	1.3%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	570.1	555.6	2.6%	58.4%
							Vốn chủ sở hữu	570.1	555.6	2.6%	58.4%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCL

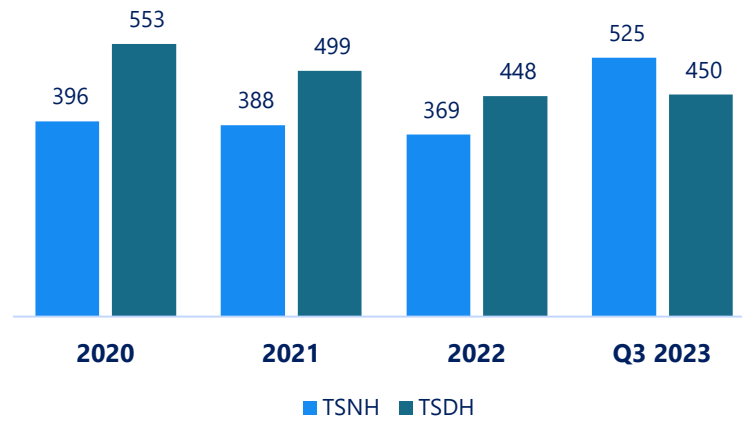
Phân tích Dupont



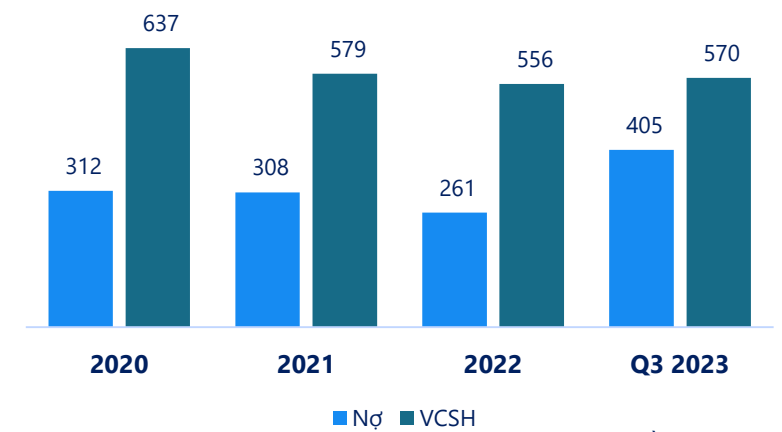
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCL

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.5%	12.7%	11.2%	11.9%	11.3%	12.3%
Biên LNST (TTM)	11.2%	10.5%	9.1%	9.6%	9.2%	10.1%
Biên LN EBIT (TTM)	13.9%	13.0%	11.4%	12.0%	11.4%	12.5%
ROE (TTM)	15.0%	13.7%	14.1%	18.7%	22.0%	25.7%
ROA (TTM)	10.9%	9.8%	9.9%	12.4%	14.6%	15.2%

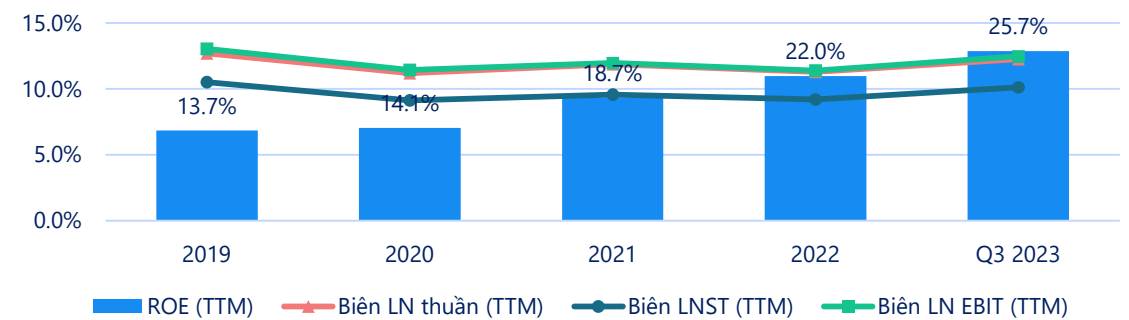
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	71.9	72.5	52.8	55.4	48.6	60.0
Số ngày nắm giữ HTK	1.3	2.4	2.7	2.3	2.7	1.9
Số ngày phải trả NCC	56.6	61.0	62.5	62.5	42.8	52.1
Vòng quay TSCĐ	3.0	2.8	3.1	3.6	4.5	5.0
Vòng quay TTS	375.3	391.2	337.2	282.6	229.5	243.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	2.3	1.6	1.6	1.8	1.5
Khả năng TT nhanh	2.1	2.3	1.6	1.5	1.8	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.7	0.2	0.1	0.5	0.3
Khả năng TT lãi vay	57.5	50.4	57.4	92.6	124.8	153.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,750	3,312	3,298	3,762	4,130	4,692
Giá trị sổ sách (BVPS)	31,433	24,513	19,555	17,643	16,900	17,448
P/E	5.3	6.2	8.6	10.6	7.8	8.4
P/B	0.8	0.8	1.4	2.3	1.9	2.2
P/S	0.6	0.5	0.8	1.0	0.7	0.8

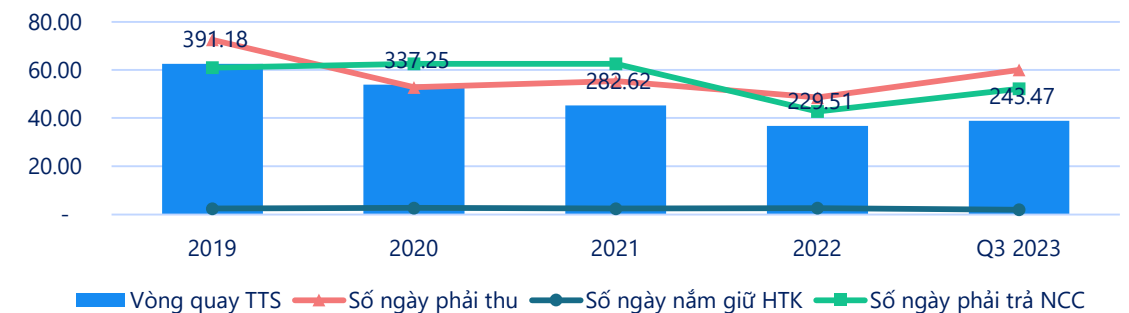
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



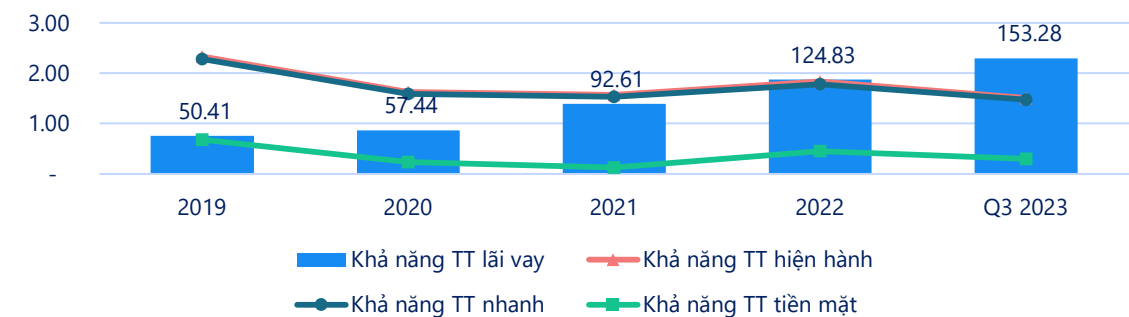
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

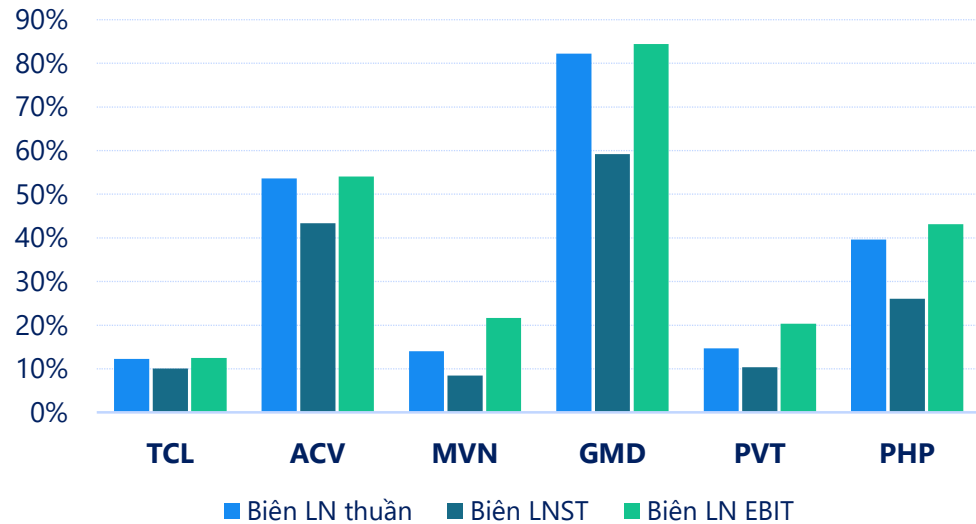
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TCL	1,087.7	6.2%	110.3	15.6%	10.1%	9.3%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

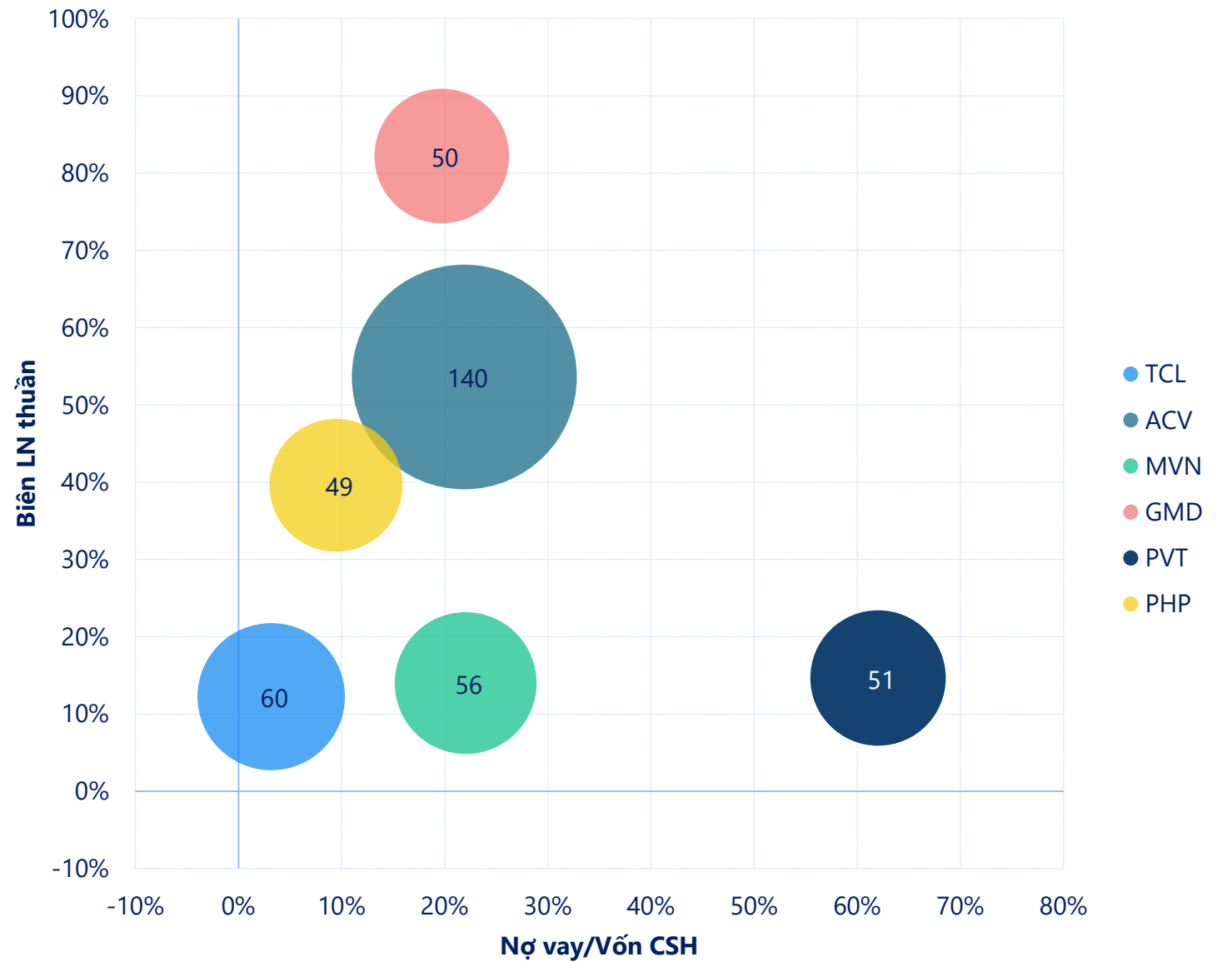
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)